

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *MM*/GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày *17* tháng *17* năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Long Giang Thịnh số 96/CV-LGT ngày 30 tháng 9 năm 2025; số 08/CV-LGT ngày 06 tháng 4 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 431/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Long Giang Thịnh, địa chỉ tại Thôn Lệ Kỳ I, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy tinh bột Long Giang” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy tinh bột Long Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Lệ Kỳ I, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100399418; Đăng ký lần đầu ngày 20/09/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/09/2025; Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh Doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị.

1.4. Mã số thuế: 3100399418

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích: 97.537,5 m²

- Cơ sở có tiêu chí nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất hoạt động: 24.050 tấn sản phẩm/năm.

- Công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Sàn rung tách đất → Rửa và tách vỏ → Máy thái băm → Máy nghiền → Lọc tách bã thô → Ly tâm tách mù → Ly tâm tách nước → Đánh tơi → Sấy → Làm nguội → Đánh tơi → Đóng bao thành phẩm → Kho chứa thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Long Giang Thịnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Long Giang Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký ban hành Giấy phép môi trường này.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Quảng Ninh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Quảng Ninh;
- Công ty CP TV và ĐT Long Giang Thịnh;
- CVP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*



Hoàng Nam



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *MA*/GPMT-UBND
 ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

I. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 02: Nước thải rửa củ.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hồ chứa bã.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn sản xuất.

II. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước: Nước mặt sông Lệ Kỳ phía Tây Bắc Cơ sở tại xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Tại thôn Lệ Kỳ 1, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^0 , múi chiều 3^0): $X(m)=1926.164$; $Y(m)=562.804$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.500m^3$ /ngày đêm

2.4. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn được xả theo phương thức tự chảy qua cống xả bằng BTCT (đường kính D 0,5m; có van đóng mở chủ động), sau đó nước thải được dẫn theo hệ thống mương bê tông (dài 4m, rộng 0,6m, sâu 0,65m) xả ra nhánh sông Lệ Kỳ nằm sát ngay ranh giới phía Tây Bắc Cơ sở tại xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt và xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải.

Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải và theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn (Cột B; C_{max} , $k_q=0,9$, $k_f=1,0$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ*	°C	40	
3	pH	-	5,5 – 9	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90	
5	COD	mg/l	225	
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	
7	Tổng Photpho	mg/l	18	
8	Tổng Nitơ (Theo N)	mg/l	72	
9	Tổng Xianua	mg/l	0,09	
10	Tổng Coliform	MPN /100 ml	5.000	
11	Amoni (tính theo N)*	mg/l	9	

Ghi chú: * QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột B, F≤2000. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40	
3	pH	-	6 - 9	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80	
5	BOD ₅	mg/l	≤ 60	
6	COD	mg/l	≤ 90	
7	Amoni, tính theo N	mg/l	≤ 10	
8	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40	
9	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 14	
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000	
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30	
12	Xianua	mg/l	≤ 1,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

I. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

+ Đối với nước thải xám: Được tách rác bằng các lưới chắn bố trí ở đầu các tuyến gom nước thải sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D90 về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý.

+ Đối với nước thải đen: Được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn theo đường ống HDPE D90 về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để tiếp tục xử lý. Cơ sở bố trí bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 6,0m³)

- Nước thải sản xuất:

+ Nước rửa cù (nguồn số 02): Được thu gom theo mương dẫn về bể lắng cát bằng bê tông có thể tích 200m³. Nước thải sau khi lắng được dẫn theo mương bê tông về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ hồ chứa bã (nguồn số 03): Được thu gom về hố ga bằng bê tông có thể tích 4,5m³. Tại hố ga nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý.

+ Nước thải từ công đoạn sản xuất (nguồn số 04): Được dẫn theo hệ thống thu gom bằng bê tông về hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải → Bể cân bằng kết hợp lắng → Bể Biogas 1 → Bể Biogas 2 → Bể hiếu khí → Hồ sinh học → Hồ chỉ thị → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày đêm

- Hoá chất sử dụng: Vôi bột, chế phẩm sinh học EM, men vi sinh; NaOH, Na₃O₉P₃

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: Tại mương bê tông thoát nước thải trước khi ra nguồn tiếp nhận

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị thiết bị lấy và lưu mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 01 camera giám sát tại vị trí xả thải, 01 camera giám sát tại nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 04/2026 đến tháng 8/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải được nêu tại mục 1.2 Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại Bể cân bằng kết hợp lắng của hệ thống xử lý nước thải. Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1925.956; Y(m) = 563.009.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại Hồ chỉ thị của hệ thống xử lý nước thải. Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m) = 1926.153; Y(m) = 562.801.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm chủ cơ sở phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo hệ thống thu gom thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động của Cơ sở đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Cơ sở phải dừng ngay các hoạt động và tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Quảng Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý khi gặp sự cố.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý đáp ứng quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành; thu gom nước mưa chảy tràn khu vực cơ sở, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu, phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **MM** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **4** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải từ công đoạn sấy tinh bột.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải

- Vị trí xả khí thải: Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy tinh bột, toạ độ vị trí xả thải: $X(m) = 1926.065,5$; $Y(m) = 563.017,2$ (Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0)

Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên của Cơ sở, tại Thôn Lệ Kỳ I, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả thải, xả liên tục trong 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải tương ứng theo lộ trình áp dụng cụ thể như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$):

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	
3	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	
5	CO	mg/Nm^3	1.000	
6	SO ₂	mg/Nm^3	500	
7	NO _x	mg/Nm^3	850	

Kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B; lò dầu tải nhiệt, thiết bị sử dụng nhiên liệu khí sinh học)

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị đo	Giá trị giới hạn cho phép (Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	Áp suất	mmHg hoặc Kpa	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 25	
5	CO	mg/Nm ³	≤ 100	
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300	
7	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải được thu gom qua quạt hút, sau đó xử lý qua hệ thống cyclon đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Quạt hút → Cyclon → Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình xử lý khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo Quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm khí thải, mùi hôi trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.3. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Quảng Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải, bụi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *111*/GPMT-UBND
ngày *17* tháng *11* năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1 Tiếng ồn (đơn vị dBA)

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026 áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026 áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

- Từ ngày 01/01/2027 áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *MM*/GPMT-UBND
ngày *17* tháng *11* năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	8
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	50
3	Dầu diesel thải	17 06 01	10
4	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	2
	Tổng khối lượng		70

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh
30.090 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ củ	2.040
2	Bã thải	28.050
	Tổng khối lượng	30.090

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở khoảng 2.890 kg/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh
thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
2	Hộp chứa mực in thải (có các thành phần nguy hại trong sản xuất mực in)	08 02 04	2
	Tổng khối lượng		32

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định liên quan. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất
thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công
nghiệp thông thường:**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Trang bị các thùng HDPE có nắp đậy để thu gom các loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh.

- Khu vực lưu chứa: 9m²; nền bê tông, có mái che; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

- Đối với vỏ củ: Được thu gom lưu chứa tại khu vực phía Bắc cơ sở có diện tích 2030m²; nền bê tông chống thấm, có bờ bao phủ bạt HDPE và mương thu gom nước. Sử dụng chế phẩm vi sinh ủ và làm phân bón cho cây trồng trong khuôn viên cơ sở, các vùng trồng cây nguyên liệu của chủ cơ sở.

- Đối với bã thải: Được thu gom lưu chứa tại hồ có nền bằng bê tông, đê bao quanh được lót bạt HDPE chống thấm tại phía Nam cơ sở, thể tích 15.000 m³. Sử dụng chế phẩm sinh học ủ và chuyển cho các tổ chức, cá nhân làm thức ăn gia súc hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trang bị các thùng HDPE tại các khu vực có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, lưu giữ.

- Trang bị các thùng HDPE tại điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phía Tây Nam khu nhà tập thể của cơ sở để lưu giữ trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố chất thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định 48/2026/NĐ-CP phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **MM** /GPMT-UBND
ngày **17** tháng **4** năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.
3. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình hoạt động của Cơ sở. Tăng cường sử dụng chế phẩm sinh học tại các khu vực phát sinh mùi hôi,... nhằm giảm thiểu tối đa mùi hôi phát sinh, đảm bảo tuyệt đối không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh.
4. Nước thải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
5. Thường xuyên kiểm tra và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị tránh xảy ra sự cố ảnh hưởng đến môi trường.
6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.
9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ công trình bảo vệ môi trường do Chủ cơ sở cung cấp; Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: *15M* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày *17* tháng *10* năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án “Văn phòng làm việc, kết hợp kinh doanh văn phòng và kho bãi, điểm trung chuyển hàng hóa” tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) được phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng trị (cũ) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực

hiện dự án Văn phòng làm việc, kết hợp kinh doanh văn phòng và kho bãi, điểm trung chuyển hàng hóa tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 444/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án “Văn phòng làm việc, kết hợp kinh doanh văn phòng và kho bãi, điểm trung chuyển hàng hóa” tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) được phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị, với nội dung sau:

1. Điều chỉnh mục 5 Điều 1 của Phương án đấu giá thành như sau:

“5. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá: Dự kiến quý II năm 2026. (thời gian đấu giá chính thức sẽ được ghi trên Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho người tham gia đấu giá).”

Lý do điều chỉnh: Để phù hợp với mốc thời gian thực hiện đấu giá.

2. Điều chỉnh điểm 15.3 mục 15 Điều 1 của Phương án đấu giá thành như sau:

“15.3. Kể từ thời điểm công bố kết quả trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại mục 15.1 phương án này (không hoàn thành việc nộp tiền trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất), Chi cục Thuế khu vực XI có trách nhiệm thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, người trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu số tiền này vào ngân sách theo đúng quy định. Đối với trường hợp người trúng đấu giá đã nộp nhiều hơn khoản tiền đặt cọc thì được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch nhiều hơn so với số tiền đặt cọc theo quy định.”

Lý do điều chỉnh: Để đảm bảo quy định tại điểm e khoản 9 Điều 4 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ”.

3. Điều chỉnh điểm 17.1 mục 17 Điều 1 của Phương án đấu giá thành như sau:

“17.1. Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định mục 15.1 phương án này thì sau 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất, Chi cục Thuế khu vực XI có trách nhiệm thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá”.

Lý do điều chỉnh: Để phù hợp với nội dung điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định này.



4. Bãi bỏ tiết c điểm 20.1 mục 20 Điều 1 của Phương án đấu giá:

Lý do bãi bỏ: Để đảm bảo theo quy định tại khoản 8, Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

Điều 2. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã Cam Lộ thực hiện các bước tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, đôn đốc và chỉ đạo thực hiện tổ chức đấu giá theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của thông tin, số liệu, tài liệu; cơ sở pháp lý đề xuất tại Tờ trình số 444/TTr-SNNMT ngày 13/4/2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án “Văn phòng làm việc, kết hợp kinh doanh văn phòng và kho bãi, điểm trung chuyển hàng hóa” tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) được phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Trường Thuế tỉnh Quảng Trị; Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã Cam Lộ; Chủ tịch UBND xã Hiếu Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT_{Tuần}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

